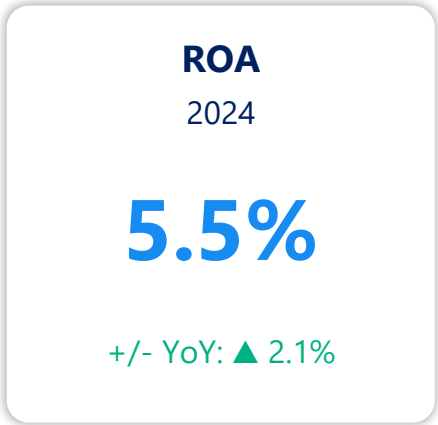
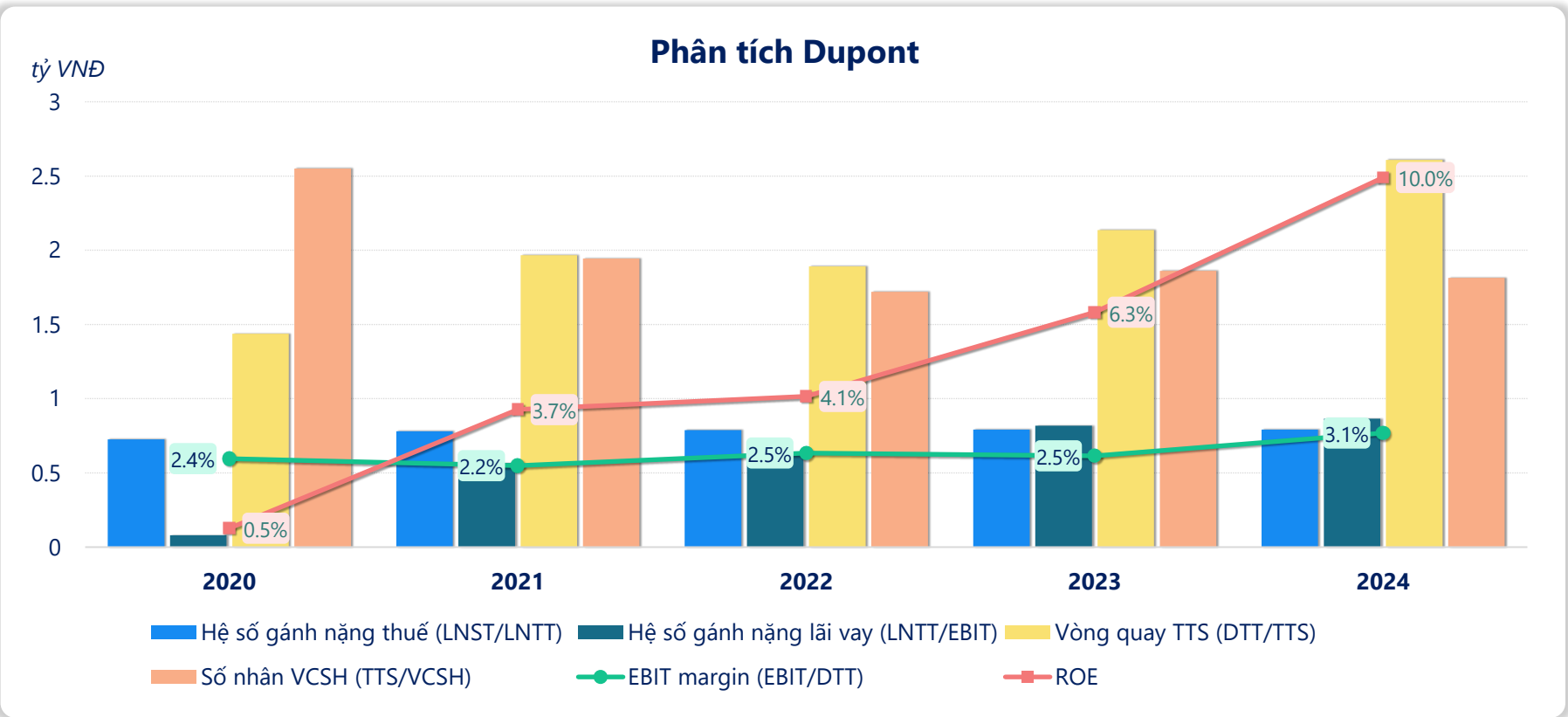
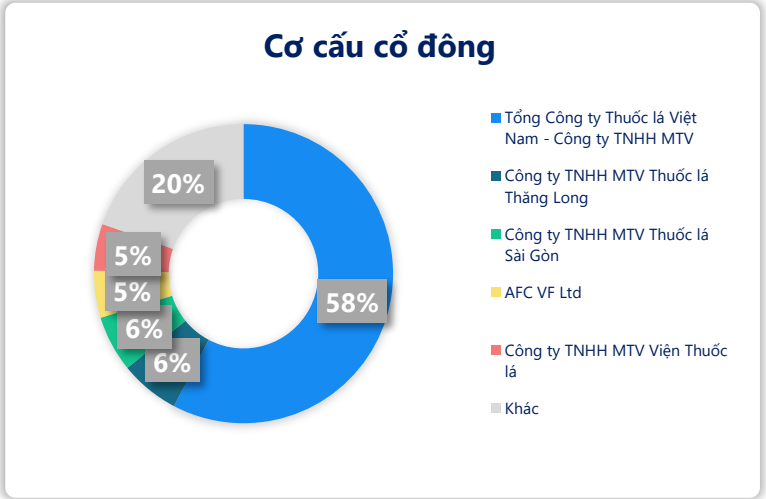


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

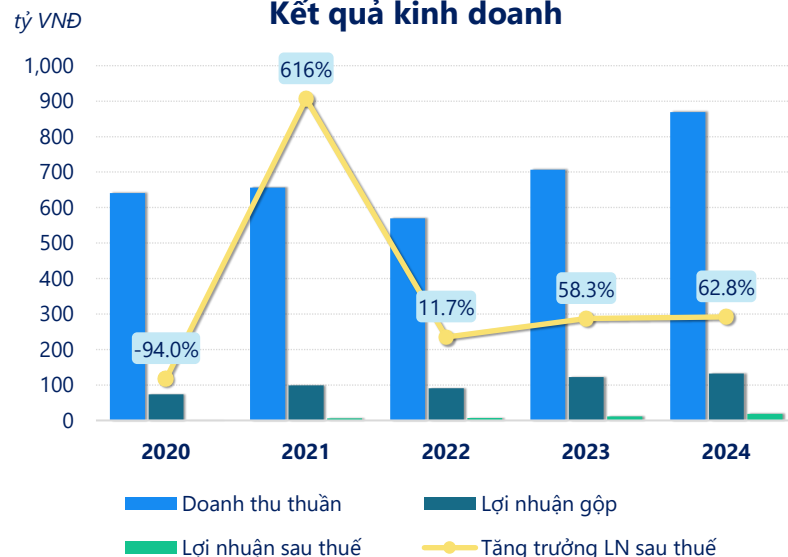
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		10,400
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		6,713 - 11,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		117
Số lượng CPLH (CP)		11,202,003
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,740
Sở hữu nước ngoài		3.4%
Beta		0.23
EPS		1,635
P/E		6.4

	YTD	1T	3T	6T
NST		-1.9%	-6.3%	6.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Ngân Sơn (HNX: NST)

Kết quả kinh doanh

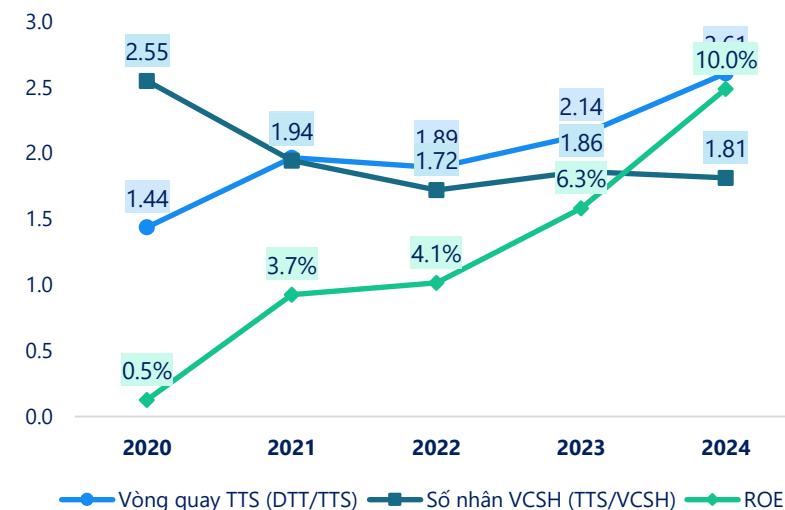


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **3.07%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.86**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

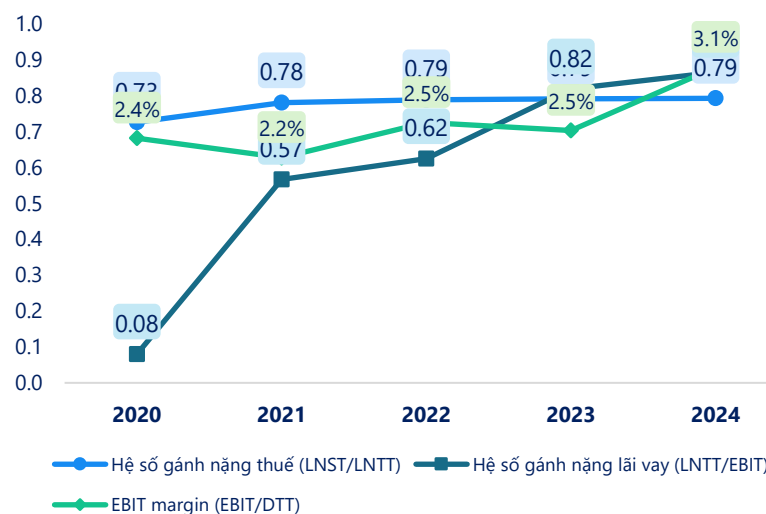
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **NST** ghi nhận doanh thu thuần **869.5** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **18.31** tỷ đồng, lần lượt **tăng 23.1%** và **tăng 62.8%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **9.96%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

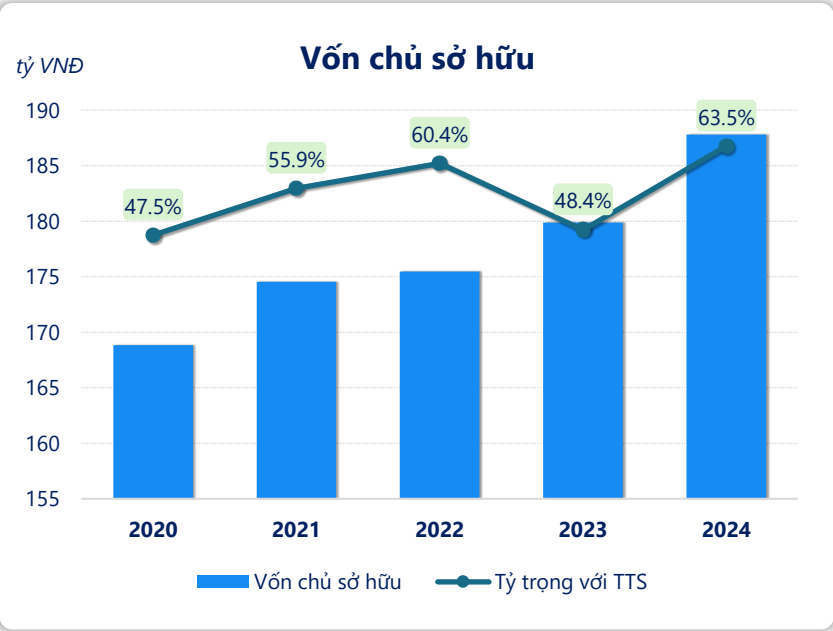
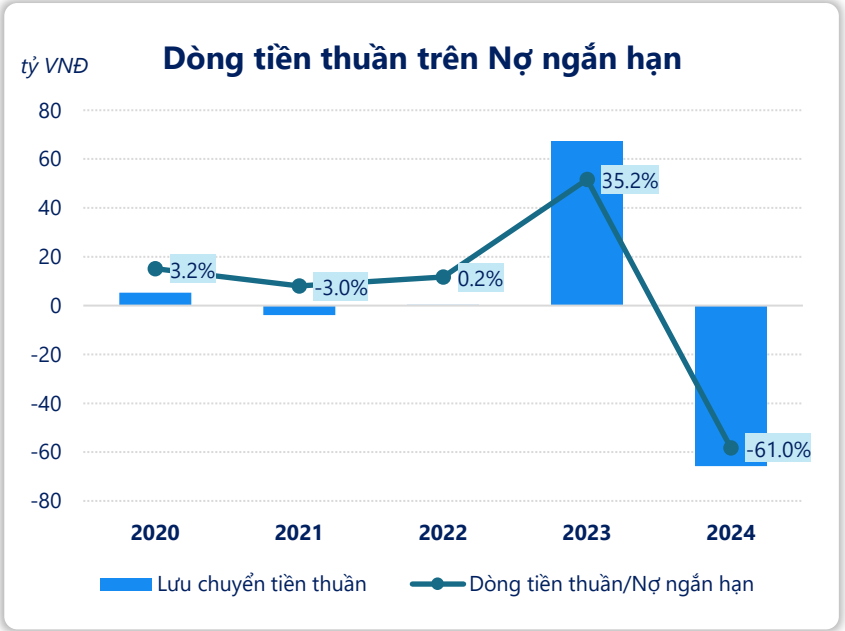
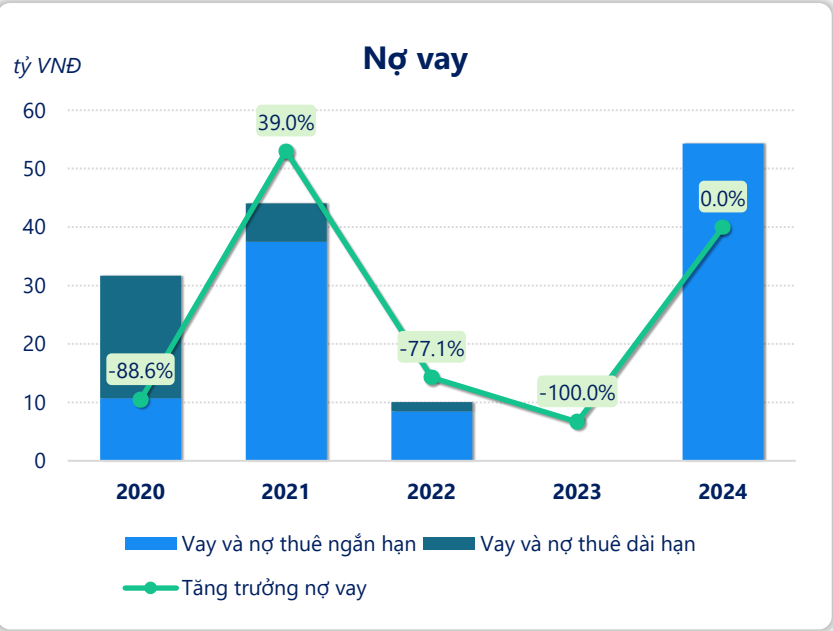
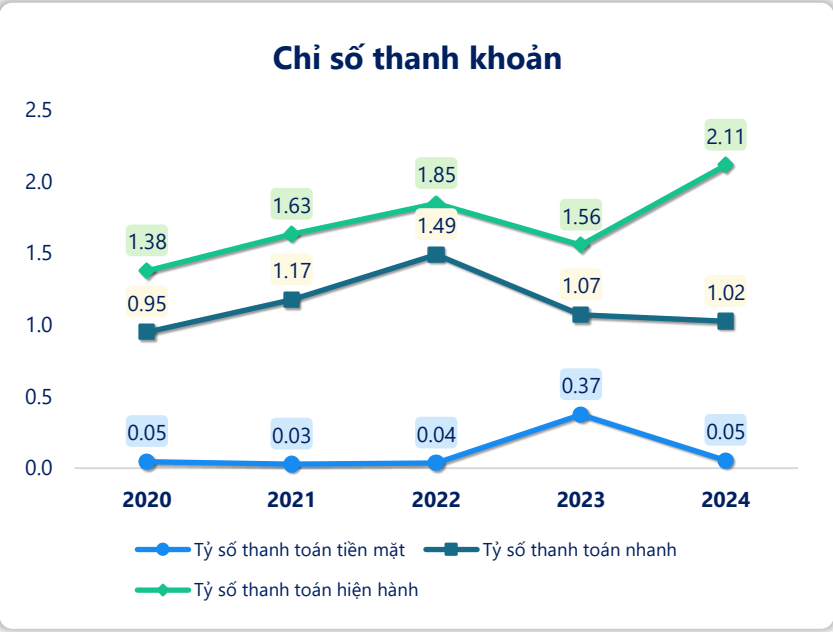
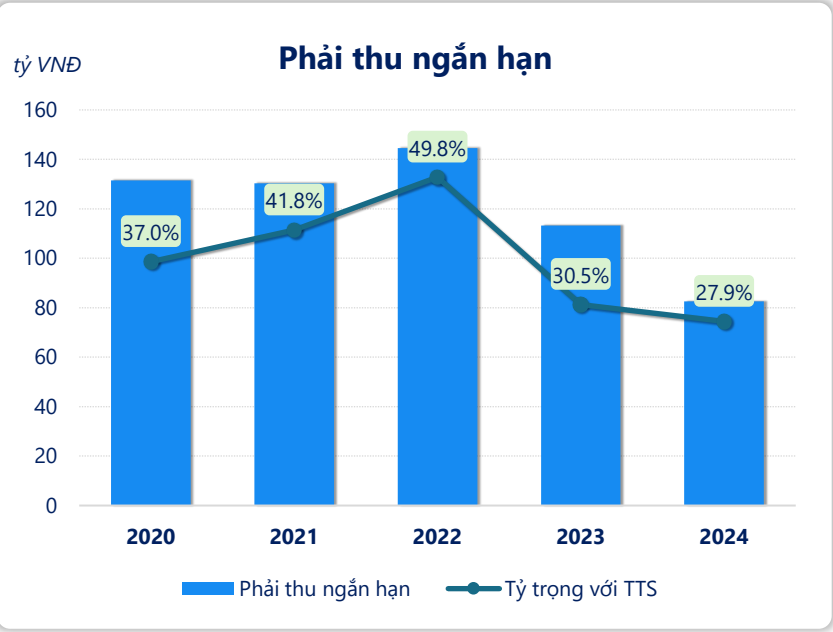
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **2.61**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.81** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	296	371	-20.4%
Tài sản ngắn hạn	228	298	-23.5%
Tiền và tương đương tiền	5.88	71.4	-91.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	82.5	113	-27.1%
Hàng tồn kho	117	93.2	26.1%
Tài sản ngắn hạn khác	22.0	20.1	9.2%
Tài sản dài hạn	67.8	73.4	-7.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	42.4	51.4	-17.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	25.3	22.0	15.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	108	191	-43.7%
Nợ ngắn hạn	108	191	-43.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	54.3	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	11.7	52.0	-77.4%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	188	180	4.4%
Vốn chủ sở hữu	188	180	4.4%
Vốn điều lệ	112	112	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	641	656	570	706	869
Giá vốn hàng bán	567	557	479	584	737
Lợi nhuận gộp	73.7	98.8	90.6	122	132
Doanh thu HĐTC	3.69	2.70	2.30	0.87	2.48
Chi phí TC	16.2	6.36	6.37	3.15	5.22
Chi phí lãi vay	14.1	6.24	5.43	3.16	3.62
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	15.8	18.8	16.1	17.3	21.3
Chi phí QLDN	44.3	68.3	61.7	88.8	85.6
LN thuần từ HĐKD	1.16	8.03	8.63	13.7	22.6
Lợi nhuận khác	0.06	0.13	0.38	0.50	0.53
LN trước thuế	1.22	8.16	9.01	14.2	23.1
Lợi nhuận sau thuế	0.89	6.36	7.10	11.2	18.3
LNST của CĐ cty mẹ	0.89	6.36	7.10	11.2	18.3

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	290	-12.3	44.9	82.0	-101
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-18.1	1.78	-6.48	-1.01	-11.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-266	6.63	-38.2	-13.6	47.1
Tiền đầu kỳ	2.31	7.62	3.68	4.00	71.4
Lưu chuyển tiền thuần	5.31	-3.94	0.27	67.4	-65.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.04	0.00	0.24
Tiền cuối kỳ	7.62	3.68	4.00	71.4	5.88